TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ GIA MẬP** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29/11/2018
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Thảo
2. Ông Trương Hồng Thắm

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Anh Đào– Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tham gia phiên toà:* Ông Trần Anh Văn- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2018/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2018/QĐST-DS ngày 13/11/2018, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Tuyết M, sinh năm 1990 (Có mặt)

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1989 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/6/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Tuyết M và ông Nguyễn Văn C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước vào ngày 26/9/2011. Trong quá trình chung sống thì bà M, ông C sống hạnh phúc với nhau đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn phát sinh là do ông C thường xuyên ăn chơi, đánh bạc,

uống rượu, không quan tâm, chăm sóc cho vợ, con, ông C có hành vi đánh đập bà M, vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay.

Nay bà Minh nhận thấy mâu thuẫn gia đình đã trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên bà M làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với ông C.

- Về con chung: Trong quá trình sống chung, giữa bà M, ông C có 01 người con chung là Nguyễn Phạm Thanh L, sinh ngày 30/9/2011. Bà M yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung Nguyễn Phạm Thanh L cho bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà M không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết

** Bị đơn Nguyễn Văn C:* Vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

** Theo biên bản xác minh ngày 18 tháng 10 năm 2018 tại tư pháp xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước có nội dung:*

Bà Phạm Thị Tuyết M với ông Nguyễn Văn C có đăng ký kết hôn tại UBND xã BT, huyện Bù Gia Mập vào ngày 26/9/2011. Trong quá trình chung sống tại địa phương không nhận được đơn yêu cầu giải quyết hoặc hòa giải về mâu thuẫn quan hệ hôn nhân của bà M, ông C nên địa phương không biết mâu thuẫn giữa bà M, ông C.

Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ theo đúng theo quy định tại các điều 28, 35, 39, 68, 93, 97, 195, 196, 197, 203, 205, 208, 209, 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 28, 35, của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Phạm Thị Tuyết M được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

- Về con chung: Giao con chung Nguyễn Phạm Thanh L, sinh ngày 30/9/2011 bà M trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật:

Xét thấy, đây là vụ kiện hôn nhân và gia đình về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", do nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết M thực hiện quyền khởi kiện; bị đơn ông Nguyễn Văn C có hội khẩu thường trú và nơi cư trú tại Thôn 3, xã BT, huyện Bù Gia Mập. Theo kết quả xác minh tại Công an xã BT, huyện Bù Gia Mập thể hiện: "Ông C có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, nhưng hiện ông C đã không có mặt tại địa phương và không biết địa chỉ thay đổi của những người trên vì khi đi không khai báo cho chính quyền địa phương biết". Như vậy, căn cứ vào kết quả xác minh cho thấy: Hiện nay ông C đã thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc mà không thông báo cho nguyên đơn cũng như chính quyền địa phương biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật dân sự 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì địa chỉ cuối cùng của bị đơn theo hộ khẩu thường trú đã ghi là tại xã BT, huyện Bù Gia Mập. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

[2]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Bị đơn ông Nguyễn Văn C đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp,tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập tiến hành xét xử vắng mặt ông C

Bị đơn không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự

[3]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Tuyết M và ông Nguyễn Văn C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã BT, huyện Bù

Gia Mập, tỉnh Bình Phước vào ngày 26/9/2011. Như vậy hôn nhân giữa bà M và ông C là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình. Xét thấy, trong quá trình chung sống thì bà M, ông C phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn phát sinh là do ông C thường xuyên ăn chơi, đánh bạc, uống rượu, không quan tâm, chăm sóc cho vợ, con, ông C có hành vi đánh đập bà M, bản thân ông C đã không có giải pháp để khắc phục, cải thiện cuộc sống vợ chồng nên dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay. Như vậy, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình không đạt được. Xét thấy mâu thuẫn gia đình đã trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu của bà M được ly hôn với ông C là có căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Trong quá trình sống chung, giữa bà M, ông C có 01 người con chung là Nguyễn Phạm Thanh L, sinh ngày 30/9/2011. Xét thấy, khi cha mẹ ly hôn, việc giao con chưa thành niên cho ai trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cũng phải nhằm đảm bảo cho con sự phát triển tốt nhất cả về thể chất và tinh thần. Hiện nay con chung đang sống cùng với bà M, ông C hiện không có mặt ở địa phương. Căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình thì cần giao con chung là Nguyễn Phạm Thanh L, sinh ngày 30/9/2011cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Nên yêu cầu về nuôi con của bà M được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét do bà M không có yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Th không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[4] Án phí hôn nhân sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 96; khoản 2 Điều 227; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; các điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết M.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Tuyết M được ly hôn ông Nguyễn Văn C

Quan hệ hôn nhân giữa bà M, ông C chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao người con chung là cháu Nguyễn Phạm Thanh L, sinh ngày 30/9/2011 cho bà Phạm Thị Tuyết M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét do bà M không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật này; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết do các đương sự không có yêu cầu

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, bà M phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0018376 ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp được kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Gia Mập;
- Chi cục THA huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tuyết